

Friedrich Nietzsche.

Mùa đông những năm 1880, tại một căn phòng trọ rẻ tiền trên dãy Alps Thụy Sĩ, có một người đàn ông Đức sống trong tình trạng gần như tàn phế. Những cơn đau nửa đầu liên miên quật ông liệt giường nhiều ngày liền. Mắt ông mờ đi, chỉ đọc vài trang sách cũng gây ra cảm giác đau nhức như dao đâm, và dạ dày luôn phản ứng dữ dội với mọi thứ ông ăn. Ông không có gia đình, chẳng có bạn bè kề cận, những cuốn sách viết ra cũng hầu như không ai mua. Người đàn ông ấy chính là Friedrich Nietzsche.

Trong những năm tháng tăm tối đó, giữa những cơn đau bủa vây, ông viết vào sổ tay một câu đầy ẩn ý: "Tôi có thể trở thành vị Phật của châu Âu, dù thành thật mà nói, tôi sẽ là kẻ đối cực với vị Phật của Ấn Độ."

Câu nói này chứa đựng cả một cuộc chiến tư tưởng. Nietzsche không hề nói bằng quơ. Ông thực sự đã nghiên cứu Phật giáo qua các công trình khảo cứu của những học giả Đức thời bấy giờ. Trái ngược với thái độ gay gắt dành cho Kitô giáo, ông dành cho Đức Phật một sự kính trọng hiếm thấy. Trong cuốn *Kẻ Phản Kitô*, ông nhận định rằng Phật giáo thực tế gấp trăm lần Kitô giáo bởi nó không cần một Thượng đế, không đe dọa con người bằng tội lỗi, không nuôi dưỡng oán hận, và quan trọng nhất là dám đặt ra một vấn đề có thật: con người khổ. Nietzsche nhìn sang phương Đông và nhận ra một vị bậc thầy đã chẩn đoán đúng căn bệnh của kiếp người từ trước ông tới hai mươi ba thế kỷ.

Rồi sau đó, ông tuyên chiến với chính toa thuốc của vị bậc thầy ấy.

Điểm đặc biệt của cặp đối đầu tư tưởng này nằm ở chỗ: cả Phật và Nietzsche đều đồng thuận ở vạch xuất phát. Họ cùng nhìn thẳng vào một sự thật mà phần lớn nhân loại dành cả đời để né tránh. Đó là sự thật về khổ đau. Nó không phải là một rủi ro ngẫu nhiên, mà chính là cấu trúc cốt lõi của cuộc sống. Sinh, già, bệnh, chết. Yêu mà phải chia xa. Ghét mà vẫn phải giáp mặt. Muốn mà không đạt được. Có rồi lại thấp thỏm sợ mất. Đức Phật gọi trạng thái này là dukkha. Còn Nietzsche, người phải sống trong một thân xác bị bệnh tật dần vật từng ngày, thấu hiểu điều đó đến tận xương tủy mà chẳng cần ai dạy.

Cùng một chẩn đoán bệnh, nhưng họ lại đưa ra hai toa thuốc ngược chiều nhau tuyệt đối. Và cuộc tranh luận giữa hai tư tưởng ấy, cho đến tận hôm nay, vẫn đang tiếp diễn trong tâm trí mỗi chúng ta mỗi khi ta đứng trước một nỗi đau và không biết phải làm gì với nó. Trước tiên, hãy nhìn vào con đường của Đức Phật, một con đường rất thường bị hiểu lầm là sự cam chịu yếm thế.

Siddhartha Gautama không phải là kẻ thua cuộc đi tìm nơi trốn tránh cuộc đời. Ngược lại, ông là một vị hoàng tử sinh ra ở vạch đích, sở hữu mọi thứ mà nhân loại không ngừng giành giật: sự giàu sang, quyền lực, khoái lạc và một tương lai để vương đã trải sẵn. Ở tuổi hai mươi chín, ông có mọi điều kiện vật chất mà một con người khao khát. Nhưng chính từ đỉnh cao của sự đủ đầy ấy, ông nhận ra điều mà những người đang nỗ lực leo lên không thể thấy: có bao nhiêu cũng không bao giờ là đủ, bởi lòng tham là không đáy. Ông rời bỏ cung điện không vì chán nản, mà vì một trần trở trí tuệ tốt cùng: nếu mọi thứ ta bám víu cuối cùng rồi cũng tan biến từ tuổi trẻ, sức khỏe, người thương cho đến chính sinh mạng này, thì liệu có tồn tại một thứ hạnh phúc nào vĩnh cửu và bất khả xâm phạm hay không? Câu trả lời được ông tìm ra sau sáu năm khổ hạnh và một đêm thiền định dưới gốc bồ đề. Nó nằm gọn trong Tứ Diệu Đế, với cốt lõi là một sự thấu hiểu tâm lý vô cùng sâu sắc: đau khổ không bắt nguồn từ thế giới bên ngoài, mà đến từ tham ái, tức là cơn khát vô tận luôn muốn mọi thứ diễn ra theo ý mình. Chúng ta đau khổ không hẳn vì mất mát, mà vì cố bám víu vào những thứ chắc chắn sẽ tuột khỏi tay. Ta đau khổ không chỉ vì những cơn đau thể

xác, mà vì cuộc chiến tuyệt vọng trong tâm trí nhằm chối bỏ chúng. Ngọn lửa không thiêu đốt từ bên ngoài, nó bùng lên từ bên trong. Và khi nguyên nhân nằm ở bên trong, lối thoát cũng hiện diện ở đó. Trạng thái niết bàn, hiểu theo nghĩa đen là sự thổi tắt. Đó là sự dập tắt ngọn lửa tham, sân, si. Đây hoàn toàn không phải là cái chết hay sự hư vô, mà là trạng thái của một tâm trí đã ngừng tự thiêu đốt, trở nên thanh tĩnh, tự do và không gì lay chuyển nổi. Đây không phải triết lý dành cho kẻ yếu. Nó đòi hỏi một kỷ luật tâm trí mà rất ít người trên đời có thể thực hành được: nhìn thẳng vào cơn giận mà không bị cuốn theo nó, đối diện với nỗi sợ mà không để mình biến thành nỗi sợ. Người đi theo con đường của Phật không trốn tránh đau khổ. Họ ngồi xuống đối diện với nó, phân tích cặn kẽ và gỡ bỏ từng gốc rễ của sự dấn vặt.

Bây giờ, hãy lắng nghe tiếng gầm của Nietzsche từ căn phòng trọ hiu quạnh.

Đối với Nietzsche, giải pháp của Đức Phật dù rất đáng nể trọng nhưng thực chất lại là một sự đầu hàng được nguy trang tinh xảo. Ông xếp Phật giáo vào nhóm chủ nghĩa hư vô thụ động. Đó là khi con người đã quá mệt mỏi với cuộc sống, khát khao của họ không còn là vươn lên sống mãnh liệt hơn, mà chỉ đơn thuần là muốn được yên ổn. Theo quan điểm của Nietzsche, việc dập tắt ham muốn đồng nghĩa với việc chối bỏ chính sự sống. Bởi lẽ, bản chất của sự sống chính là khát khao vươn lên, là ý chí quyền lực: bản năng của mọi sinh thể muốn phát triển lớn hơn, mạnh mẽ hơn và vượt qua chính giới hạn của mình.

Lập luận sắc bén nhất của Nietzsche nằm ở chỗ: nếu bạn tiêu diệt đau khổ, bạn cũng đồng thời hủy hoại luôn nền tảng của mọi sự vĩ đại. Hãy nhìn vào bất cứ thành tựu đáng giá nào mà con người từng tạo ra, từ một bản giao hưởng bất hủ, một cuộc cách mạng thay đổi lịch sử, một tình yêu khắc cốt ghi tâm, cho đến một nhân cách có chiều sâu. Có điều nào trong số đó được sinh ra từ sự dễ chịu và bằng phẳng? Với Nietzsche, nỗi khổ không phải là một vấn đề cần né tránh. Nó là nguyên liệu, là lò rèn tôi luyện nên sự vĩ đại. Câu nói nổi tiếng của ông, "Điều gì không quật ngã được ta sẽ khiến ta mạnh mẽ hơn", không đơn thuần là một lời động viên. Đó là một triết lý sâu sắc về sự đau đớn. Khổ đau chính là cách mà sự sống tự nâng cấp bản thân, và kẻ trốn chạy đau khổ cũng chính là kẻ từ chối sự trưởng thành.

Chính vì vậy, thay vì diệt dục, Nietzsche đề xuất một quan điểm táo bạo hơn nhiều: amor fati, nghĩa là yêu lấy số phận. Không phải là gồng mình chịu đựng, cũng không phải là miễn cưỡng chấp nhận. Mà là yêu thương nó. Yêu cả những cơn đau thể xác, sự cô độc và những thất bại ê chề. Khao khát mọi thứ diễn ra đúng như những gì nó đã từng, không thay đổi dù chỉ một chi tiết nhỏ nhất. Thậm chí, nếu phải sống lại cuộc đời này vô số lần với nguyên vẹn những nỗi đau ấy, người ta vẫn kiêu hãnh gào lên: "Một lần nữa đi!". Đó là bài kiểm tra tối thượng của ông: ai chịu đựng nổi ý nghĩ đó mà vẫn giữ được tình yêu với cuộc sống, người đó là kẻ chiến thắng.

Nietzsche không hề nói suông, ông đã tự mình trải nghiệm toa thuốc do chính mình kê ra. Trong những năm tháng bệnh tật giày vò khủng khiếp nhất, ông lại sáng tác ra những tác phẩm vĩ đại nhất. Ông từng chia sẻ rằng mình biết ơn căn bệnh, vì nó buộc ông phải nhìn nhận cuộc đời từ những góc độ sâu thẳm mà những người khỏe mạnh không bao giờ chạm tới được. Ngọn lửa mà Đức Phật khuyên người đời dập tắt, Nietzsche lại hiên ngang cướp lấy để làm ngọn đuốc soi đường.

Thoạt nhìn, triết lý của Nietzsche có vẻ áp đảo hơn vì sự mạnh mẽ, bám sát thực tế và tràn đầy cảm hứng. Tuy nhiên, góc nhìn từ phía Đức Phật có ít nhất hai điểm phản biện sắc sảo mà những người ủng hộ Nietzsche thường không muốn nghe.

Thứ nhất, Nietzsche có thể đã nhầm lẫn khi chỉ trích một phiên bản Phật giáo bị hiểu sai. Đức Phật không hề dạy con người trốn tránh cuộc đời hay triệt tiêu mọi cảm xúc. Một người đạt đến sự giác ngộ trong Phật giáo không biến thành một khúc gỗ vô tri. Họ vẫn hành động, vẫn yêu thương, thậm chí yêu thương một cách sâu sắc hơn vì tình cảm đó

không còn bị cái tôi vị kỷ và nỗi sợ hãi chi phối. Sau khi giác ngộ, Đức Phật không ẩn mình trong rừng sâu. Ngài đã đi bộ khắp lưu vực sông Hằng suốt bốn mươi lăm năm để giảng đạo, tổ chức tăng đoàn và đối thoại với các nhà tư tưởng đương thời. Đó là một cuộc đời dần thân mạnh mẽ mà nếu xét về ý chí thì không hề thua kém bất kỳ ai. Thứ cần được thổi tắt không phải là sự sống, mà là sự bám víu mù quáng làm bóp nghẹt sự sống. Trớ trêu thay, chính Nietzsche cũng đã tiến rất gần đến điểm này mà không nhận ra sự tương đồng: ông phủ nhận cái tôi cố định khi cho rằng không có kẻ hành động nào đứng sau hành động, trong khi Đức Phật dạy về triết lý vô ngã. Cả hai tư tưởng này giống như hai mũi khoan từ hai hướng khác nhau, cùng đâm thủng một ảo tưởng.

Thứ hai, thực tế tàn nhẫn hơn, hãy nhìn vào phần cuối cuộc đời của hai nhà tư tưởng lớn này. Tháng Giêng năm 1889 tại Turin, có một giai thoại kể rằng khi nhìn thấy một con ngựa bị người xà ích quất roi tàn bạo, Nietzsche người đàn ông cả đời ca ngợi sức mạnh và khinh bỉ lòng thương hại đã lao tới ôm lấy cổ con ngựa, bật khóc nức nở rồi gục xuống. Kể từ giây phút đó, tinh thần ông vĩnh viễn suy sụp. Ông sống mười một năm cuối đời trong bóng tối của cơn điên loạn, được mẹ và em gái chăm sóc như một đứa trẻ. Trái lại, Đức Phật sống trọn vẹn tám mươi năm và ra đi giữa rừng cây sala trong sự tỉnh thức hoàn toàn. Ngài để lại lời trăng trối bình thản như hơi thở: vạn vật đều vô thường, hãy tỉnh tấn mà tu tập.

Một người dạy cách ôm lấy đau khổ để rồi bị chính đau khổ nuốt chửng. Người kia dạy cách buông xả và ra đi nhẹ nhàng như đặt xuống một món đồ. Phải chăng kết cục này đã phân định rõ ràng thắng bại?

Vẫn không thể vội vàng kết luận. Sẽ là phiến diện nếu dùng bi kịch cá nhân của Nietzsche làm bằng chứng để bác bỏ toàn bộ triết lý của ông. Các nhà nghiên cứu y khoa ngày nay nghiêng về giả thuyết rằng sự sụp đổ của ông xuất phát từ một tổn thương thực thể ở não bộ, một biến cố bệnh lý mà không một triết học nào có thể chống đỡ nổi. Việc một người gục ngã vì bệnh tật không đồng nghĩa với việc tư tưởng của người đó là sai lệch. Tương tự như vậy, sẽ là ngây thơ nếu cho rằng con đường của Phật giáo là dễ dàng. Liệu có mấy ai trong chúng ta thực sự đủ sức để buông bỏ, hay ta chỉ đang lạm dụng chữ buông để trốn tránh những cuộc chiến cần thiết?

Khi suy ngẫm sâu hơn về cuộc đối đầu tư tưởng này, dường như hai người khổng lồ không thực sự tranh luận về cùng một vấn đề. Nietzsche đi tìm đáp án cho câu hỏi: làm thế nào để nỗi khổ không trở nên vô nghĩa? Và câu trả lời của ông là biến nó thành nhiên liệu cho sự sáng tạo và trưởng thành. Trong khi đó, Đức Phật lại giải quyết một vấn đề ở tầng sâu hơn: làm sao để thoát khỏi cỗ máy sản xuất ra đau khổ? Giải pháp của ngài là tháo gỡ động cơ tham ái đang chạy ngày đêm trong tâm trí mỗi người.

Một người dạy chúng ta cách đương đầu với những cơn sóng dữ. Người kia lại chỉ cho ta thấy rằng chính chúng ta là đại dương bao la. Có lẽ trong suốt chiều dài cuộc đời, ở những chặng đường khác nhau, mỗi người đều cần đến cả hai. Sẽ có những nỗi đau cần được dùng làm lò rèn như sự nghiệp đổ vỡ, những lời từ chối phũ phàng hay những năm tháng chật vật vô danh. Ở những khoảnh khắc đó, tinh thần vươn lên của Nietzsche là phương thuốc hữu hiệu nhất. Nhưng cũng có những nỗi đau mà càng kháng cự ta càng chìm sâu, chẳng hạn như sự mất mát vĩnh viễn, cái chết, sự già yếu của đáng sinh thành hay những biến cố không một sức mạnh ý chí nào có thể vấn hồi. Khi đối diện với những điều đó, chỉ có sự buông xả của Đức Phật mới giữ cho tâm hồn ta không bị vỡ nát.

Kể chỉ biết ôm lấy ngọn lửa, sớm muộn cũng sẽ bị bỏng. Người chỉ chăm chăm dập lửa, có thể cả đời phải chịu cảnh lạnh lẽo. Trưởng thành thực sự có lẽ là khi ta nhận ra đâu là nỗi đau cần được thấp sáng, và đâu là nỗi đau cần được nhẹ nhàng thổi tắt.

Còn bạn, ngay lúc này, khi đối diện với những nỗi khổ lớn nhất đang mang, bạn cần đến toa thuốc của ai: tĩnh lặng ngồi xuống để buông bỏ, hay mạnh mẽ đứng dậy và cười lên nó?